



ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐỒNG XOÀI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ BỔ SUNG

Dự án thành phần 5: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đoạn qua tỉnh Bình Phước thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành Bình Phước), đoạn qua phường Đồng Xoài (điều chỉnh Phương án chi tiết đã phê duyệt tại Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Đồng Xoài, được điều chỉnh bởi Quyết định số 1628/QĐ-UBND ngày 22/12/2025, Quyết định số 919/QĐ-UBND ngày 28/5/2026 và Quyết định số 1358/QĐ-UBND ngày 24/8/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Đồng Xoài)
(Kèm theo Quyết định số 2185./QĐ-UBND ngày .01...../10../2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Đồng Xoài)

A. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN TRƯỚC KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

Mã số: 799/PACT-CTGN-CT

I. Họ và tên, số định danh cá nhân, địa chỉ (nơi thường trú và nơi ở hiện nay), số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản (nếu có):

- Hộ ông: Bùi Xuân Lợi

+ Số định danh cá nhân: 0370 7100 3515; Ngày cấp: 02/04/2021; Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

+ Địa chỉ thường trú: Khu phố Tân Thành 7, phường Đồng Xoài, thành phố Đồng Nai.

+ Nơi ở hiện nay: Khu phố Tân Thành 7, phường Đồng Xoài, thành phố Đồng Nai.

+ Số điện thoại: 0987686859

- Và bà: Bùi Thị Hằng

+ Số định danh cá nhân: 037171003239; Ngày cấp: 02/4/2021; Nơi cấp: Cục cảnh sát

+ Địa chỉ thường trú: Khu phố Tân Thành 7, phường Đồng Xoài, thành phố Đồng Nai.

+ Nơi ở hiện nay: Khu phố Tân Thành 7, phường Đồng Xoài, thành phố Đồng Nai.

+ Số điện thoại: 0987686859

II. Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

Tờ bản đồ số: 12		Thửa đất số: 253			Diện tích đất thu hồi: 1.700,6 m ²		
Địa chỉ đất thu hồi: Khu phố Tân Thành 8, Phường Đồng Xoài, thành phố Đồng Nai							
STT	Loại đất	Vị trí/loại đường/phạm vi/khu vực	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(5)x(6)	(8)
1	Đất trồng cây lâu năm	Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp các đường giao thông còn lại trên địa bàn xã Tân Thành (cũ); Khu vực 2, vị trí 3 - Phạm vi 1	62,9	210.000	100	13.209.000	Đất HLBVĐB nằm ngoài GCN
2	Đất trồng cây lâu năm	Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp các đường giao thông còn lại trên địa bàn	1.637,7	210.000	100	343.917.000	Điều chỉnh lại diện tích đất

		xã Tân Thành (cũ); Khu vực 2, vị trí 3 - Phạm vi 1					
Cộng			1.700,6			357.126.000	
<i>Thuộc một phần thửa đất số 196, tờ bản đồ số 27, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H794/QSDD/1809/QĐUB do Ủy ban nhân dân thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước cấp ngày 15/4/2009</i>							

III. Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại:

III.1. Bồi thường về nhà, nhà ở, công trình xây dựng: 0 đồng.

III.2. Bồi thường về vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất:

STT	Tên, loại vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất	Đơn vị tính	Diện tích/số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Hệ số điều chỉnh đơn giá (KHSĐG)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(5)x(6)x(7)	(9)
1	Rào kẽm gai, trụ các loại - STT 54	đồng/m ²	48	67.000	80	1,005	2.585.664	
Cộng							2.585.664	

Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân phường, công trình phụ xây dựng sau ngày 01/7/2014, trước khi ban hành Thông báo thu hồi đất, xây dựng trên đất nông nghiệp, hỗ trợ 80% đơn giá theo khoản 2 Điều 19 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

III.3. Bồi thường về cây trồng, vật nuôi:

STT	Tên, loại cây trồng, vật nuôi	Đơn vị tính	Diện tích/ số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)x(5)x(4)	(8)
1	Cây cao su Năm 2	Cây	95	215.281	100	20.451.695	
2	Cây khoai mì	Ha	0,1	90.000.000	100	9.000.000	
3	Cây trúc cảnh. Khóm (bụi) khoảng ≤6 cây thời gian trồng từ 2 năm đến nhỏ hơn 4 năm	Khóm (bụi)	13	57.000	100	741.000	
Cộng						30.192.695	

Cây cao su năm 2 là cây trồng chính. Mật độ chuẩn của cây Cao su trên diện tích đất thu hồi là $1700,6 \text{ m}^2 \times 555/10.000 = 95$ cây. 1,5 lần giá trị của 95 cây cao su năm 2 là $95 \times 215.281 \times 1,5 = 30.677.542,5$ đồng. Tổng giá trị cây trồng bồi thường hỗ trợ không quá 30.677.542,5 đồng.

IV. Giá đất và tài sản tính bồi thường:

- Căn cứ Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Hệ số điều chỉnh đơn giá = Chỉ số giá xây dựng tại thời điểm tính toán so với chỉ số giá xây dựng quý II năm 2024 (năm gốc) là $KHSĐG = CSGTT/CSG2024 = 110,84/110,24 = 1,0054426$ (làm tròn 1,005).

- Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Căn cứ Chứng thư định giá đất số 1416/2025/VLAND-ĐGD ngày 21/10./2025 của Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt.

V. Các khoản hỗ trợ: hỗ trợ ổn định đời sống (số nhân khẩu được hỗ trợ, mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ); hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh; hỗ trợ di dời vật nuôi; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (diện tích đất hỗ trợ, giá đất hỗ trợ); hỗ trợ tái định cư; hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời; các khoản hỗ trợ khác (nếu có):

V.1. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:

- Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

STT	Nội dung	Loại đất	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)x(5)x(4)	(8)
1	Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp các đường giao thông còn lại trên địa bàn xã Tân Thành (cũ); Khu vực 2, vị trí 3 - Phạm vi 1	Đất trồng cây lâu năm	1.600,6	210.000	150	504.189.000	
Cộng			1.600,6			504.189.000	

V.2. Bồi thường, hỗ trợ khác:

- Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

- Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Căn cứ Báo cáo số 324/BC-STC ngày 9/9/2025 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai về tình hình giá cả thị trường tháng 8 năm 2025. Giá gạo tẻ thường (khang dân hoặc tương đương) trung bình tháng 8/2025 là: 16.000 đồng/kg. Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu/tháng: 16.000 đồng/kg x 30 kg gạo/tháng = 480.000 đồng/tháng.

STT	Các khoản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(5)x(6)	(8)
1	Hỗ trợ ổn định đời sống	đồng/nhân khẩu	3	720.000	100	2.160.000	
2	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn	đồng/hộ	1	20.000.000	100	20.000.000	
Tổng cộng						22.160.000	

Hộ dân được nhận tiền thưởng khi bàn giao mặt bằng trước thời hạn theo thông báo của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo khoản 4, Điều 15, Quyết định

42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Hộ ông Bùi Xuân Lợi và bà Bùi Thị Hằng bị thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn phường Đồng Xoài và không phải di chuyển chỗ ở nên được hỗ trợ ổn định đời sống 15kg gạo x 3 tháng/1 nhân khẩu.

V.3. Tái định cư:

Căn cứ khoản 6 Điều 2 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ, hộ ông Bùi Xuân Lợi và bà Bùi Thị Hằng không đủ điều kiện giao đất ở (tái định cư) do không phải di chuyển chỗ ở khi Nhà nước thu hồi đất.

VI. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

STT	Các khoản mục	Thành tiền (đồng)
II	Bồi thường về đất	357.126.000
III.1	Bồi thường về nhà, nhà ở, công trình xây dựng	0
III.2	Bồi thường về vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất	2.585.664
III.3	Bồi thường về cây trồng, vật nuôi	30.192.695
V	Các khoản hỗ trợ (V.1+V.2):	526.349.000
	TỔNG (II+III.1+III.2+III.3+III.4+V)	916.253.359

(Bằng chữ: Chín trăm mười sáu triệu, hai trăm năm mươi ba nghìn, ba trăm năm mươi chín đồng)

VII. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có):

VIII. Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không.

IX. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không.

X. Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai: Thực hiện theo quy định tại Điều 14 Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

XI. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): 916.253.359 đồng (Chưa khấu trừ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)).

XII. Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): 0 đồng.

B. NỘI DUNG SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

Mã số: 799/PACT-CTGN-CT

I. Họ và tên, số định danh cá nhân, địa chỉ (nơi thường trú và nơi ở hiện nay), số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản (nếu có):

- Hộ ông: **Bùi Xuân Lợi**

+ Số định danh cá nhân: 0370 7100 3515; Ngày cấp: 02/04/2021; Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

+ Địa chỉ thường trú: Khu phố 4, phường Đồng Xoài, thành phố Đồng Nai.

+ Nơi ở hiện nay: Khu phố 4, phường Đồng Xoài, thành phố Đồng Nai.

+ Số điện thoại: 0987686859

- Và bà: **Bùi Thị Hằng**

+ Số định danh cá nhân: 037171003239; Ngày cấp: 02/4/2021; Nơi cấp: Cục cảnh sát

+ Địa chỉ thường trú: Khu phố 4, phường Đồng Xoài, thành phố Đồng Nai.

+ Nơi ở hiện nay: Khu phố 4, phường Đồng Xoài, thành phố Đồng Nai.

+ Số điện thoại: 0987686859

II. Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

Tờ bản đồ số: 12		Thửa đất số: 253			Diện tích đất thu hồi: 1.700,6 m ²		
Địa chỉ đất thu hồi: Khu phố 4, phường Đồng Xoài, thành phố Đồng Nai							
STT	Loại đất	Vị trí/loại đường/phạm vi/khu vực	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(5)x(6)	(8)
1	Đất trồng cây lâu năm	Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp các đường giao thông còn lại trên địa bàn xã Tân Thành (cũ); Khu vực 2, vị trí 3 - Phạm vi 1	62,9	210.000	100	13.209.000	Đất HLBVĐB nằm ngoài GCN
2	Đất trồng cây lâu năm	Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp các đường giao thông còn lại trên địa bàn xã Tân Thành (cũ); Khu vực 2, vị trí 3 - Phạm vi 1	1.637,7	210.000	100	343.917.000	Điều chỉnh lại diện tích đất
Cộng			1.700,6			357.126.000	
Thuộc một phần thửa đất số 196, tờ bản đồ số 27, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H794/QSĐĐ/1809/QĐUB do Ủy ban nhân dân thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước cấp ngày 15/4/2009							

III. Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại:

III.1. Bồi thường về nhà, nhà ở, công trình xây dựng: 0 đồng.

III.2. Bồi thường về vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất:

STT	Tên, loại vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất	Đơn vị tính	Diện tích/số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Hệ số điều chỉnh đơn giá (K _{HSDG})	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(5)x(6)x(7)	(9)
1	Rào kẽm gai, trụ các loại - STT 54	đồng/m ²	48	67.000	80	1,005	2.585.664	
Cộng							2.585.664	
Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân phường, công trình phụ xây dựng sau ngày 01/7/2014, trước khi ban hành Thông báo thu hồi đất, xây dựng trên đất nông nghiệp, hỗ trợ 80% đơn giá theo khoản 2 Điều 19 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.								

III.3. Bồi thường về cây trồng, vật nuôi:

STT	Tên, loại cây trồng, vật nuôi	Đơn vị tính	Diện tích/ số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)x(5)x(4)	(8)
1	Cây cao su Năm 2	Cây	95	215.281	100	20.451.695	
2	Cây khoai mì	Ha	0,1	90.000.000	100	9.000.000	

3	Cây trúc cảnh. Khóm (bụi) khoảng ≤ 6 cây thời gian trồng từ 2 năm đến nhỏ hơn 4 năm	Khóm (bụi)	13	57.000	100	741.000	
Cộng						30.192.695	
Cây cao su năm 2 là cây trồng chính. Mật độ chuẩn của cây Cao su trên diện tích đất thu hồi là $1700,6 \text{ m}^2 \times 555/10.000 = 95$ cây. 1,5 lần giá trị của 95 cây cao su năm 2 là $95 \times 215.281 \times 1,5 = 30.677.542,5$ đồng. Tổng giá trị cây trồng bồi thường hỗ trợ không quá 30.677.542,5 đồng.							

IV. Giá đất và tài sản tính bồi thường:

- Căn cứ Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Hệ số điều chỉnh đơn giá = Chỉ số giá xây dựng tại thời điểm tính toán so với chỉ số giá xây dựng quý II năm 2024 (năm gốc) là KHSĐG = CSGTT/CSG2024 = 110,84/110,24 = 1,0054426 (làm tròn 1,005).

- Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) về việc ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai).

- Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai).

- Căn cứ Chứng thư định giá đất số 1416/2025/VLAND-ĐGD ngày 21/10./2025 của Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt.

V. Các khoản hỗ trợ: hỗ trợ ổn định đời sống (số nhân khẩu được hỗ trợ, mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ); hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh; hỗ trợ di dời vật nuôi; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (diện tích đất hỗ trợ, giá đất hỗ trợ); hỗ trợ tái định cư; hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời; các khoản hỗ trợ khác (nếu có):

V.1. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:

- Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai).

STT	Nội dung	Loại đất	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)x(5)x(4)	(8)
1	Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp các đường giao thông còn lại trên địa bàn xã Tân Thành (cũ); Khu vực 2, vị trí 3 - Phạm vi 1	Đất trồng cây lâu năm	1.700,6	210.000	150	535.689.000	
Cộng			1.700,6			535.689.000	

V.2. Bồi thường, hỗ trợ khác:

- Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

- Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai).

- Căn cứ Báo cáo số 324/BC-STC ngày 9/9/2025 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) về tình hình giá cả thị trường tháng 8 năm 2025. Giá gạo tẻ thường (khang dân hoặc tương đương) trung bình tháng 8/2025 là: 16.000 đồng/kg. Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu/tháng: 16.000 đồng/kg x 30 kg gạo/tháng = 480.000 đồng/tháng.

STT	Các khoản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(5)x(6)	(8)
1	Hỗ trợ ổn định đời sống	đồng/nhân khẩu	3	720.000	100	2.160.000	
2	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn	đồng/hộ	1	20.000.000	100	20.000.000	
Tổng cộng						22.160.000	

Hộ dân được nhận tiền thưởng khi bàn giao mặt bằng trước thời hạn theo thông báo của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo khoản 4, Điều 15, Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Hộ ông Bùi Xuân Lợi bà Bùi Thị Hằng bị thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn phường Đồng Xoài và không phải di chuyển chỗ ở nên được hỗ trợ ổn định đời sống 15kg gạo x 3 tháng/1 nhân khẩu.

V.3. Tái định cư:

Căn cứ khoản 6 Điều 2 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ, hộ ông Bùi Xuân Lợi và bà Bùi Thị Hằng không đủ điều kiện giao đất ở (tái định cư) do không phải di chuyển chỗ ở khi Nhà nước thu hồi đất.

VI. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

STT	Các khoản mục	Thành tiền (đồng)
II	Bồi thường về đất	357.126.000
III.1	Bồi thường về nhà, nhà ở, công trình xây dựng	0
III.2	Bồi thường về vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất	2.585.664
III.3	Bồi thường về cây trồng, vật nuôi	30.192.695
V	Các khoản hỗ trợ (V.1+V.2):	557.849.000
	TỔNG (II+III.1+III.2+III.3+III.4+V)	947.753.359

(Bảng chữ: Chín trăm bốn mươi bảy triệu, bảy trăm năm mươi ba nghìn, ba trăm năm mươi chín đồng)

VII. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có):

VIII. Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không.

IX. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không.

X. Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai: Thực hiện theo quy định tại Điều 14 Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai).

XI. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): 947.753.359 đồng *(Chưa khấu trừ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)).*

XII. Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): 0 đồng.